

Di động xã hội giữa các thế hệ trong hai thời kỳ trước và sau đổi mới ở Việt Nam¹

ĐỖ THIÊN KÍNH

Theo tác giả bài viết này được biết, phương pháp đo lường di động xã hội giữa các thế hệ (inter-generational mobility) chưa được giới thiệu (xuất bản) ở Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng phương pháp này để nghiên cứu về di động xã hội ở Việt Nam cũng chưa thấy được công bố. Do vậy, tác giả nghĩ rằng đây là bài viết đầu tiên công bố kết quả nghiên cứu về đo lường di động xã hội ở Việt Nam.

I- PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG, NGUỒN SỐ LIỆU VÀ XÁC ĐỊNH KHÁI NIỆM

1. Phương pháp đo lường di động xã hội giữa các thế hệ

Theo những nghiên cứu thông thường, di động xã hội được xác định như là sự thay đổi địa vị nghề nghiệp của con trai so với nghề nghiệp của cha. Tức là, nghề nghiệp của con trai có nguồn gốc xuất thân từ nghề nghiệp của cha như thế nào. Đó cũng gọi là di động nghề nghiệp giữa các thế hệ. Trước đây, chỉ số gắn kết (Index of Association) thường được sử dụng rộng rãi trong việc đo lường mức độ gắn kết về địa vị xã hội giữa hai thế hệ. Sau đó, chỉ số này tỏ ra sai lệch. Saburo Yasuda (nhà xã hội học Nhật Bản) đã nghiên cứu ra phương pháp đo lường mới được thể hiện qua chỉ số Yasuda (Yasuda Index) mang tên ông (Yasuda, 1964). Tóm tắt phương pháp đo lường di động xã hội giữa các thế hệ của Yasuda và ý nghĩa xã hội học của chúng như sau (Yasuda, 1964; Kosaka, 1994: 54~60, 186~187):

Ta có Bảng 1 vuông ($k \times k$) thể hiện mối tương quan giữa địa vị xã hội của cha và địa vị xã hội của con trai.

Phạm vi áp dụng ở Bảng 1 có thể được mở rộng. Chẳng hạn, địa vị xã hội có thể đo lường bằng nghề nghiệp. Khi ấy, địa vị xã hội gọi là địa vị nghề nghiệp. Hoặc địa vị xã hội cũng có thể đo lường bằng các phạm trù giai cấp (ví dụ các giai cấp: cổ trắng, cổ xanh, công nhân, nông dân). Khi ấy, địa vị xã hội gọi là địa vị giai cấp. Thông thường để xác định (đo lường) một cá nhân thuộc giai cấp nào, người ta thường dựa vào nghề nghiệp của cá nhân đó để xác định thành phần giai cấp của họ. Do vậy, địa vị xã hội thực chất là phản ánh địa vị nghề nghiệp. Tất nhiên, địa vị giai cấp có thể sẽ bao quát hơn địa vị nghề nghiệp. Bởi vì địa vị giai cấp còn phản ánh cả trình độ học vấn, thu nhập, uy tín và quyền lực của cá nhân. Sự phản ánh này có thể thể hiện sự không nhất quán về vị thế, không nhất quán về địa vị (hoặc ngược lại, thể hiện sự nhất quán về vị thế). Ví dụ, một người có thể có địa vị xã hội cao, nhưng họ lại không giàu có (hoặc ngược lại, là giàu

¹ Tác giả chân thành cảm ơn Gs Xã hội học Kenji Kosaka (người Nhật Bản) đã giúp đỡ trong việc tìm hiểu phương pháp đo lường di động xã hội và hướng dẫn phương pháp phân tích số liệu hai cuộc Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 1993 (VLSS93) và năm 1998 (VLSS98) cho bài viết này.

có). Do vậy, địa vị giai cấp thể hiện nhiều yếu tố tổng hợp rất khó đo lường. Bảng 1. Di động xã hội từ thế hệ cha sang thế hệ con trai

Nguồn gốc từ		Địa vị xã hội của con trai			Tổng
		1 i k	
Địa vị xã hội của cha	1	n_{11}		n_{1k}	$n_{1.}$
	:				
	i		n_{ii}		$n_{i.}$
	:				
	k	n_{k1}		n_{kk}	$n_{k.}$
Tổng		$n_{.1}$	$n_{.i}$	$n_{.k}$	N

Vì lý do này, mà:

“Nhiều nhà nghiên cứu đã thao tác hóa khái niệm giai cấp qua nhiều cách, nhưng phổ biến nhất là qua cơ cấu nghề nghiệp [...]. Nói cách khác, các nhà xã hội học cho rằng sự phân chia giai cấp tương ứng với những kiểu nghề nghiệp khác nhau, và xưa nay họ vẫn dùng các sơ đồ nghề nghiệp để vẽ nên bản đồ cơ cấu giai cấp. Nghề nghiệp là một trong những nhân tố hết sức quan trọng trong vị thế xã hội, cơ may cuộc sống và mức độ đầy đủ về vật chất của một cá nhân. Các nhà xã hội học sử dụng nghề nghiệp làm chỉ báo của giai cấp vì họ tin rằng các cá nhân làm cùng một nghề có xu hướng nếm trải những ưu thế hoặc bất lợi ở mức độ tương tự nhau, cùng duy trì những phong cách sống gần giống nhau, và cùng chia sẻ những cơ may giống nhau trong cuộc sống” (Mai Huy Bích, 2004: 6~7)

Vì lý do trên, bài viết có ngụ ý thao tác *địa vị xã hội* thông qua *địa vị nghề nghiệp*. Như vậy, Bảng 1 sẽ được hiểu một cách cụ thể linh hoạt hơn: hoặc là địa vị giai cấp, hoặc là địa vị nghề nghiệp. Thậm chí, trong hoàn cảnh thực tiễn ở Việt Nam, Bảng 1 có thể áp dụng để miêu tả (nghiên cứu) *địa vị mức sống*, hoặc *địa vị giàu-nghèo*. Đồng thời, Bảng 1 cũng thể hiện và biểu lộ (demonstrate) sự biến đổi của cấu trúc xã hội trong quãng thời gian dài một thế hệ (khoảng 25 năm). Điều này đã thể hiện ý nghĩa xã hội học một cách tổng quát của Bảng 1 về di động xã hội.

Trở lại Bảng 1, con số *di động thực tế theo hướng đi ra* (factual out-mobility) khởi địa vị hàng thứ 1 của cha bằng tổng số địa vị hàng thứ 1 của cha ($n_{1.}$) trừ đi tổng số địa vị không thay đổi từ cha sang con (n_{11}). Tức là, con số *di động thực tế theo hướng đi ra* (factual out-mobility) bằng $n_{1.} - n_{11}$. Ở các hàng địa vị khác (hàng thứ i, . . . thứ k) cũng tương tự. Mặt khác, con số *di động thực tế theo hướng đi vào* (factual in-mobility) địa vị cột thứ 1 của con bằng tổng số địa vị cột thứ 1 của con ($n_{.1}$) trừ đi tổng số địa vị không thay đổi từ cha sang con (n_{11}). Tức là, con số *di*

động thực tế theo hướng đi vào (factual in-mobility) bằng $n_{11} - n_{11}$. Ở các cột địa vị khác (cột thứ i, \dots thứ k) cũng tương tự.

Xét trong tổng thể cả Bảng 1 (cũng có ý nghĩa trong tổng thể một xã hội), con số *động thực tế theo hướng đi ra* (factual out-mobility) cũng bằng (=) chính con số *động thực tế theo hướng đi vào* (factual in-mobility). Bởi vì, có bao nhiêu cá nhân ra khỏi địa vị xã hội của cha, thì cũng có bấy nhiêu cá nhân bổ sung vào địa vị xã hội mới, khác với cha. Như vậy, con số *động thực tế* (factual mobility, hoặc gross mobility) trong cả Bảng 1 bằng tổng số N trừ đi tổng số địa vị không thay đổi từ cha sang con (Σn_{ii}), tức là trừ đi tổng dãy số nằm trên đường chéo từ n_{11} đến n_{kk} . Biểu diễn bằng công thức toán học ta có:

$$\text{Đi động thực tế} = N - \Sigma n_{ii} \quad (1)$$

Khi tính toán *tỉ lệ* di động thực tế trong xã hội từ công thức (1), ta sẽ có:

$$\text{Tỉ lệ di động thực tế} = (N - \Sigma n_{ii})/N \quad (2)$$

Căn cứ vào sự vận động của con số *tỉ lệ di động thực tế* ở công thức (2) ta có thể biết được xã hội đó vận động như thế nào (vận động đi lên, hoặc tụt lùi, hoặc ổn định không thay đổi). Ví dụ, nếu một xã hội tất cả những người con hoàn toàn có địa vị xã hội giống hệt như những người cha của họ thì ta có thể biết rằng xã hội đó là *đóng kín* một cách nghiêm ngặt về mặt cơ cấu xã hội. Lúc đó, tỉ lệ di động thực tế bằng 0. Mặt khác, nếu địa vị xã hội của những người con khác hoàn toàn với cha của họ thì ta có thể nói rằng xã hội đó đã trải qua một cuộc *cách mạng* về cơ cấu xã hội. Lúc đó, tỉ lệ di động thực tế bằng 1. Điều này cũng thể hiện ý nghĩa xã hội học tiếp theo của công thức (2) ở Bảng 1.

Yasuda cho biết, *đi động thực tế* của xã hội được tạo ra bởi di động của các cá nhân. Nó có thể do ba nhóm nguyên nhân: 1) Sự thay đổi khách quan về kết cấu của những tầng lớp trong xã hội; 2) Sự thay đổi về quy mô dân số trong mỗi tầng lớp xã hội khác nhau (sinh, chết, nhập cư, chuyển cư); và 3) Sự thay đổi của bản thân những cá nhân trong việc dịch chuyển giữa các nhóm địa vị xã hội khác nhau, tức là các cá nhân chủ động, năng động tích cực vươn tới tầng lớp địa vị xã hội cao hơn, hoặc tụt xuống tầng lớp địa vị xã hội thấp hơn. Chúng ta không thể quy gán được di động của từng cá nhân vào một trong ba nhóm nhân tố kể trên. Nhưng chúng ta có thể phân tách được *tổng số di động thực tế* của toàn xã hội thành hai loại: a) Di động cưỡng bức, hoặc *đi động cấu trúc* (forced mobility, structural mobility) được tạo ra do hai nhóm nguyên nhân đầu tiên; và b) Di động thuần, hoặc *đi động trao đổi* (pure mobility, exchange mobility) được tạo ra do nhóm nguyên nhân thứ ba. Biểu diễn bằng phương trình toán học ta có:

$$\text{Tổng số di động thực tế} = \text{Tổng số di động cấu trúc} + \text{Tổng số di động thuần}$$

Ở Bảng 1, người ta cũng phân chia thành di động cấu trúc theo hướng đi ra (structural out-mobility) khỏi từng nhóm địa vị xã hội và di động cấu trúc theo hướng đi vào (structural in-mobility) trong từng nhóm địa vị xã hội. *Đi động cấu trúc* thể hiện sự thay đổi về địa vị xã hội từ

$$\text{Tỉ lệ di động cấu trúc} = (\sum |n_{i.} - n_{.i}|) / 2N \quad (3)$$

Ý nghĩa xã hội học của công thức (3) đã được trình bày ở đoạn trên. Hoặc, từ hai nhóm nguyên nhân thứ nhất và thứ hai ta sẽ hiểu rõ hơn ý nghĩa của công thức (3). Cuối cùng là *di động thuần* (hoặc di động trao đổi) ở Bảng 1. Công thức tính toán *tỉ lệ di động thuần* như sau:

$$\text{Tỉ lệ di động thuần} = \{\sum [\min(n_{i.}, n_{.i}) - n_{ii}]\} / N \quad (4)$$

Ý nghĩa xã hội học của công thức (4) được suy ra từ nhóm nguyên nhân thứ ba trình bày trên đây. Yasuda đã cho biết mối quan hệ giữa *di động thực tế*, *di động cấu trúc* và *di động thuần* thông qua ba nhóm nguyên nhân ở trên. Người ta cũng dễ dàng chứng tỏ rằng:

$$\text{Tỉ lệ di động thực tế} = \text{Tỉ lệ di động cấu trúc} + \text{Tỉ lệ di động thuần}$$

$$\text{Hoặc là: } (N - \sum n_{ii}) / N = (\sum |n_{i.} - n_{.i}|) / 2N + \{\sum [\min(n_{i.}, n_{.i}) - n_{ii}]\} / N$$

Mặc dù di động xã hội được tạo ra bởi di động của các cá nhân, nhưng các khái niệm *di động thực tế*, *di động cấu trúc* và *di động thuần* là những khái niệm ở cấp độ toàn xã hội, hoặc từng nhóm địa vị xã hội, mà không phải ở cấp độ cá nhân.

Trong ba công thức (2), (3) và (4), người ta thường đề cập nhiều đến công thức (4). Bởi vì từ công thức (4), người ta có thể tìm ra *hệ số mở* (coefficient of openness) cho toàn xã hội, hoặc cho từng nhóm địa vị xã hội. *Hệ số mở* cho từng nhóm xã hội được tính toán như sau:

$$y_{ii} = [\min(n_{i.}, n_{.i}) - n_{ii}] / [\min(n_{i.}, n_{.i}) - f_{ii}] \quad (5)$$

Hệ số mở cho toàn xã hội (tức là cho tổng số các nhóm địa vị xã hội) còn gọi là *chi số Yasuda tổng thể* (Overall Yasuda Index), gọi tắt là *chi số Yasuda* (Yasuda Index) sẽ là:

$$Y = \sum [\min(n_{i.}, n_{.i}) - n_{ii}] / \sum [\min(n_{i.}, n_{.i}) - f_{ii}] \quad (6)$$

Trong công thức (5) và (6), $f_{ii} = n_{i.} \times n_{.i} / N$ chính là *giá trị kỳ vọng* (expected value) với điều giả sử có sự độc lập thống kê. Điều này có nghĩa rằng, giả sử số quan sát ở ô n_{ii} đạt tới giá trị kỳ vọng, thì ta có thể kết luận rằng những người con trai ở ô đó đã di chuyển tới địa vị xã hội mới một cách *độc lập hoàn toàn* với địa vị xã hội cũ của cha họ. Nói cách khác, địa vị xã hội của cha đã *không có tí ảnh hưởng nào* tới địa vị xã hội của con.

Cả hai giá trị y_{ii} và Y đều bằng 1 khi ô thứ i và tất cả các ô n_{ii} trên đường chéo chính đạt giá trị kỳ vọng. Lúc đó, di động xã hội ở Bảng 1 đạt tới trạng thái gọi là *di động hoàn hảo* (perfect mobility). Mặt khác, cả hai giá trị y_{ii} và Y đều bằng 0 khi không có di động thuần, tức là *di động thuần* bằng 0. Đến khi ấy, di động xã hội ở Bảng 1 đạt tới trạng thái gọi là *tình trạng xã*

hội đóng hoàn toàn (totally closed). Như vậy, căn cứ vào sự vận động của chỉ số di động thuần ở công thức (4), ta có thể biết được sự vận động của xã hội là *mở* (khi dãy chỉ số *tăng dần*), hay *đóng* (khi dãy chỉ số *giảm dần*), và thậm chí *đóng hoàn toàn* (khi di động thuần bằng 0).

Bài viết này dựa vào *tỉ lệ di động thuần* ở công thức (4) để nghiên cứu sự biến đổi *cấu trúc xã hội* trong hai thời kỳ trước và sau đổi mới ở Việt Nam.

2. Nguồn số liệu và xác định khái niệm

2.1 *Nguồn số liệu*: Bài viết dựa trên cơ sở số liệu của hai cuộc Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 1993 (VLSS93) và năm 1998 (VLSS98). Từ nguồn số liệu gốc VLSS93 và VLSS98, tác giả đã tiến hành xử lý và phân tích theo chủ đề nghiên cứu của bài viết.

2.2 *Khái niệm các thế hệ*: Ở Bảng 1 thể hiện sự di động xã hội giữa hai thế hệ cha và con trai. Trong VLSS93 và VLSS98, ta có thể xác định được ba thế hệ: *Bố* (hoặc gọi là thế hệ thứ nhất) – *Con trai* (hoặc gọi là con trai thế hệ thứ hai) – *Cháu trai* (hoặc gọi là con trai thế hệ thứ ba) như sau:

Con trai ở *thế hệ thứ hai* bao gồm những người là chủ hộ nam (có số thứ tự là số 1 trong bảng hỏi hộ gia đình). Nếu chủ hộ là nữ thì chọn người chồng của họ cùng sống trong hộ đó đóng vai trò làm con trai. Những người con trai ở thế hệ thứ hai này được chọn trong khoảng từ 15 đến 60 tuổi (trong độ tuổi lao động). Từ thế hệ những người con trai này sẽ tìm được các thông tin về thế hệ những người bố còn sống của họ có trong bảng hỏi hộ gia đình của VLSS93 và VLSS98. Những người bố này gọi là *thế hệ thứ nhất* và phần lớn trong số họ sống ngoài hộ gia đình với con trai thế hệ thứ hai. Trong quan hệ giữa bố (thế hệ thứ nhất) với con trai thế hệ thứ hai, cả cha và con trai đều vẫn còn sống.

Con trai ở *thế hệ thứ ba* bao gồm những người là con trai lớn nhất và đã có nghề nghiệp của chủ hộ gia đình, cùng sống trong hộ đó. Những người con trai này cũng được chọn trong khoảng từ 15 đến 60 tuổi. Nếu chủ hộ có từ hai con trai trở lên cùng sống trong hộ, cùng có nghề nghiệp, cùng bằng tuổi nhau thì loại bỏ người con trai đang đi học và chọn người đã nghỉ học. Nếu các con trai của chủ hộ vẫn như nhau, thì chọn bất kỳ ai cũng được. Quá trình chọn lọc này dẫn đến kết quả sao cho mỗi chủ hộ (đại diện cho một hộ gia đình) chỉ chọn được một người con trai. Tất cả những người con trai được chọn của các chủ hộ tạo thành con trai thế hệ thứ ba. Từ thế hệ những người con trai này sẽ tìm được các thông tin về thế hệ những người bố còn sống của họ có trong bảng hỏi hộ gia đình của VLSS93 và VLSS98. Trong quan hệ giữa con trai thế hệ thứ ba với những người bố của họ, cả cha và con trai đều vẫn còn sống. Phần lớn những người bố của những người con trai ở thế hệ thứ ba là cùng sống trong hộ gia đình với người con trai đó. Những người bố này thường là chủ hộ nam, hoặc là chồng của chủ hộ nữ. Họ cũng *chính là* những người con trai ở thế hệ thứ hai. Một số người bố còn lại của con trai ở thế hệ thứ ba sẽ không sống trong hộ gia đình với người con trai đó, nếu chủ hộ là nữ và có chồng xa nhà. Như thế, những người

2.3 *Khái niệm nghề nghiệp*: Nghề nghiệp được xác định là nghề nghiệp của cá nhân để áp dụng cho nghề nghiệp của cha và con trai. *Nghề nghiệp của cá nhân* được xác định dựa trên tiêu chuẩn dành nhiều thời gian nhất để làm công việc đó trong vòng một năm. Nó được đo lường cụ thể bằng câu hỏi sau đây trong bảng hỏi VLSS93 và VLSS98: “Trong 12 tháng qua, việc làm chính của ông/bà là gì? Nghĩa là công việc mà ông/bà dành nhiều thì giờ nhất trong 12 tháng qua cho dù không được trả công?”. Do vậy, xác định chính xác hơn sẽ gọi là *nghề nghiệp chính* của cá nhân. Nghề nghiệp chính của cá nhân được mã hóa thành 62 loại mã nghề trong bảng hỏi VLSS98 và 88 loại mã nghề trong VLSS93. Trong đó, những mã nghề thuộc về nghề nông hầu hết là giống nhau giữa VLSS93 và VLSS98. Trong bài viết này, nghề nghiệp chính của cá nhân được phân thành hai loại: Nghề chính là nông nghiệp (gọi tắt là nghề nông nghiệp) và nghề chính là phi nông nghiệp (gọi tắt là nghề phi nông). Nghề nông nghiệp bao gồm tất cả những hoạt động chủ yếu của cá nhân đó trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Nó được cụ thể thành sáu mã nghề có tên gọi sau đây trong bảng hỏi VLSS93 và VLSS98:

- | | |
|--|-----------------------------|
| - Người trồng trọt (kể cả chăn nuôi) | - Người chuyên chăn nuôi |
| - Người đánh bắt thủy sản ở sông, hồ, biển | - Người nuôi trồng thủy sản |
| - Người làm nghề rừng và công việc liên quan | - Người đánh bắt và đi săn |

Những mã nghề còn lại đều gộp vào phi nông nghiệp.

(Còn nữa)

Tài liệu tham khảo

1. Kosaka, Kenji (ed.). 1994. *Social Stratification in Contemporary Japan*. London and New York: Kegan Paul International.
2. Mai, Huy Bích. 2004. Các khái niệm và lý thuyết về phân tầng xã hội (Bài viết tổng thuật, thuộc đề tài tiềm năng cấp Viện, năm 2004, tư liệu cá nhân).
3. Tổng cục Thống kê. 2003. *Niên giám Thống kê 2002*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
4. Tổng cục Thống kê. 2000. *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997-1998 (Viet Nam Living Standards Survey 1997-1998)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
5. Treiman, Donald J. 1970. “Industrialization and Social Stratification.” *Social Stratification: Research and Theory for the 1970s* (Edited by Edward O. Laumann).
6. Yasuda, Saburo. 1964. "A Methodological Inquiry into Social Mobility." *American Sociological Review*. Volume 29 Number 1: 16-23.